

Bản án số: 15/2023/HS-PT
Ngày: 16 - 3 - 2023

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Quý Chi

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Nhân

Ông Nguyễn Viết Hùng

- Thư ký phiên tòa: Ông Hồ Phương Tình - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên Tòa: Ông Hà Văn Chuyên - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 119/2022/HSPT ngày 23 tháng 11 năm 2022 đối với các bị cáo Huỳnh Xuân L, Nguyễn Văn G, Dương Ngọc S, Bùi Văn V, Nguyễn Thành L.

Do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 87/2022/HS-ST ngày 29/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước.

Các bị cáo có kháng cáo:

1. Huỳnh Xuân L, sinh năm 1973, tại: tỉnh Quảng Ngãi;

Nơi cư trú: Khu phố L, thị trấn P, huyện Đ, tỉnh Bình Phước; Quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Viên chức; con ông Huỳnh L, sinh năm 1944 (đã chết) và bà Trần Thị Đ, sinh năm 1948; bị cáo có vợ là Lê Thị Q sinh năm 1976; bị cáo có 02 người con, lớn sinh năm 2012, nhỏ sinh năm 2000; tiền án, tiền sự: Không có; bị cáo bị áp dụng biện pháp tạm giam từ ngày 30/3/2021 cho đến ngày 15/12/2021; bị cáo thi hành biện pháp ngăn chặn B lĩnh tại khu phố L, thị trấn P, huyện Đ, tỉnh Bình Phước. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

2. Nguyễn Văn G, sinh năm 1987, tại: Tỉnh Bắc G;

HKTT: Thôn 3, xã S, huyện Đ, tỉnh Bình Phước. Hiện cư trú tại: Số 222, đường Tr, thị trấn S, huyện S2, tỉnh Gia Lai; Quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Viên chức; con ông: Nguyễn Văn D, sinh năm 1967 và bà Thân Thị H, sinh năm 1968; bị cáo

có vợ là Sầm Thị D, sinh năm 1987; bị cáo có 01 người con sinh năm 2012; tiền án, tiền sự: Không có; bị cáo bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 27/8/2021 cho đến nay. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

3. D Ngọc S, sinh năm 1974, tại: Tỉnh Quảng Bình;

Nơi cư trú: Khu phố H, thị trấn P, huyện Đ, tỉnh Bình Phước; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Viên chức; tiền án, tiền sự: Không; con ông Dương Công V, sinh năm 1947 và bà Trần Thị H, sinh năm 1948; bị cáo có vợ là Bùi Võ Đ, sinh năm 1976; bị cáo có 02 người con, lớn sinh năm 2003, nhỏ sinh năm 2012; tiền án, tiền sự: Không có; bị cáo bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 27/8/2021. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

4. Bùi Văn V, sinh năm 1978, tại: Tỉnh Thái Bình

Nơi cư trú: Ấp 3, xã H, huyện Đ, tỉnh Bình Phước; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Viên chức; con ông Bùi Q, sinh năm 1944 và bà Dương Thị L, sinh năm 1948; bị cáo có vợ La Thị T, sinh năm 1983; bị cáo có 03 người con, lớn nhất sinh năm 2008, nhỏ nhất sinh năm 2020; tiền án, tiền sự: Không có; bị cáo bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 27/8/2021. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

5. Nguyễn Thành L, sinh năm 1975, tại: Tỉnh Quảng Ngãi;

Nơi cư trú: Khu phố L, thị trấn P, huyện Đ, tỉnh Bình Phước; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Viên chức; con ông Nguyễn Tr, sinh năm 1943 và bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1949; bị cáo có vợ là Phan Thị Bích Th, sinh năm 1982; bị cáo có 02 người con, lớn nhất sinh năm 2008, nhỏ nhất sinh năm 2014; tiền án, tiền sự: Không có; bị cáo bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 27/8/2021. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

- *Người bào chữa cho bị cáo Huỳnh Xuân L: Ông Lê Văn N* là Luật sư của Văn phòng Luật sư Xuân N thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bình Phước; địa chỉ: 21 Hai Bà Trưng, khu phố H, thị trấn P, huyện Đ, tỉnh Bình Phước (có mặt)

- *Người bào chữa cho bị cáo Bùi Văn V: Ông Hoàng Minh Q* là Luật sư của Văn phòng Luật sư Hoàng Minh thuộc Đ luật sư tỉnh Bình Phước; địa chỉ: 491, Quốc lộ 14, phường B, thành phố X, tỉnh Bình Phước (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Ngoài ra trong vụ án còn có nguyên đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng những người này không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên Tòa án không triệu tập để tham gia phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 06/9/2013 UBND tỉnh P ban hành Quyết định số 1656 phê duyệt dự toán và kế hoạch thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ (KHCN) cơ sở năm 2013. Trong đó, Trạm khuyến nông huyện Đ được giao 03 dự án, đề tài thực hiện trong năm 2013 – 2014, gồm: “Ứng dụng tiến bộ Khoa học kỹ thuật tại các xã khó khăn trên địa bàn huyện Đ”; “Ứng dụng kết quả đề tài: Xây dựng vườn sản xuất hom giống tiêu sạch bệnh virus và qui Trình phòng, chống bệnh chết nhanh hồ tiêu trên địa bàn tỉnh P” và “Nuôi chồn hương dưới tán cà phê”; UBND tỉnh P giao Sở KHCN: Chủ Trương, phối hợp với các đơn vị có liên quan khảo sát các địa điểm đủ điều kiện, năng lực đề tham gia thực hiện mô hình đúng kế hoạch và đạt hiệu quả; Quản lý sử dụng nguồn vốn đúng qui định, đảm B mục tiêu, hiệu quả; Tổ chức thực hiện các nội dung đã phê duyệt, v.v...

Ngày 16/9/2013 Sở KHCN tỉnh P (Bên A) do ông Trần Văn V - Giám đốc làm đại diện ký 03 hợp đồng chuyển giao Khoa học kỹ thuật (KHKT) với Trạm khuyến nông huyện Đ (Bên B) do Huỳnh Xuân L, sinh năm 1973 - Trạm Trưởng làm đại diện để triển khai thực hiện các dự án, đề tài với tổng giá trị là 701.600.000 đồng. Sau khi ký hợp đồng, Huỳnh Xuân L đã phân công các cán bộ trạm Khuyến nông huyện Đ triển khai thực hiện các dự án, đề tài.

Đối với Hợp đồng số 02/HĐ-CGKHKT chuyển giao KHKT “Ứng dụng tiến bộ KHKT tại các xã khó khăn trên địa bàn huyện Đ” với giá trị là: 330.560.000 đồng.

Tuy nhiên có nhiều nội dung Trạm khuyến nông Đ không thực hiện, hoặc thực hiện không đúng, không đủ theo hợp đồng nhưng Huỳnh Xuân L – Trạm trưởng vẫn chỉ đạo Ngô Văn Đ là Kế toán và một số cán bộ của Trạm cùng phối hợp với Ngô Văn Đ lập không hồ sơ, chứng từ, tài liệu để quyết toán tiền kinh phí thực hiện hợp đồng. Cụ thể:

Giai đoạn 1: Không thực hiện các nội dung công việc của giai đoạn 1 nhưng Trạm vẫn lập không chứng từ quyết toán như sau:

- Quyết toán không việc tổ chức 10 lớp tập huấn chuyển giao KHKT cho nông dân các xã khó khăn trên địa bàn huyện Đ:

Ngô Văn Đ đã phối hợp với những cán bộ của Trạm gồm: D Ngọc S, Bùi Văn V, Nguyễn Văn G, Nguyễn Thành L lập không hồ sơ tổ chức 10 lớp tập huấn chuyển giao KHKT gồm:

Lập không 10 Danh sách nông dân tham gia hội ở các xã Đăng Hà: 04 lớp, Đăk Nhau: 01 lớp Đoàn Kết: 01 lớp, Bom Bo: 02 lớp, Thọ Sơn: 01 lớp, Phú Sơn: 01 lớp, (số tiền hỗ trợ cho nông dân: 30 người x 70.000 đồng/người x 10 lớp = 21.000.000 đồng);

Lập không Bảng kê chi phí biên soạn tài liệu tập huấn 10 lớp cho D Ngọc S (số tiền: 600.000 đồng/01 bộ x 10 bộ = 6.000.000 đồng);

Lập không 10 Biên nhận tài liệu cho nông dân (mỗi lớp 30 bộ) và sử dụng hóa đơn dịch vụ photo tài liệu tập huấn của cửa hàng Dịch vụ Photocopy

do ông Mai Quý C, SN: 1969, ngụ tại: khu phố H, thị trấn P, huyện Đ làm chủ đề hợp thức (số tiền: 300 bộ x 6.000 đồng = 1.800.000 đồng);

Lập không 10 bộ chứng từ thuê hội Tr của UBND các xã: H (04 bộ), N(01 bộ), K(01 bộ), B (02 bộ), S (01 bộ), P (01 bộ). Mỗi bộ gồm: Hợp đồng thuê hội Tr, Biên bản thanh lý hợp đồng, Biên nhận tiền thuê hội Tr (số tiền: 10 lớp x 1.000.000 đồng = 10.000.000 đồng);

Lập không Bảng kê chi phí bồi dưỡng giảng viên tập huấn cho ông Võ Đức L, Cán bộ Trung tâm khuyến nông – Khuyến ngư tỉnh P (số tiền bồi dưỡng giảng viên: 10 lớp x 1.000.000 đồng/01 lớp = 10.000.000 đồng);

Lập không 10 Biên nhận nước cho nông dân (mỗi lớp 30 chai nước) và sử dụng hóa đơn bán hàng của Trung tâm thiết bị văn phòng Kiên Bình, do bà Đoàn Thị Ph Th, SN: 1988, ngụ tại: Khu phố Đ, thị trấn P, huyện Đ làm chủ đề hợp thức (số tiền: 300 chai nước x 10.000 đồng = 3.000.000 đồng);

Lập không Bảng kê chi bồi dưỡng cán bộ tổ chức tập huấn, gồm: Bùi Văn V, Nguyễn Văn G, Chế Văn Tr, Nguyễn Văn H và Lê Hoài Ph (số tiền bồi dưỡng: 10 lớp x 5 người x 70.000 đồng/người = 3.500.000 đồng);

Lập không hồ sơ thuê xe (10 chuyến) để vận chuyển cán bộ tổ chức hội Th, nghiệm thu gồm: Bảng báo giá dịch vụ thuê xe, Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu cho thuê xe, Hợp đồng thuê xe, Biên bản thanh lý hợp đồng, Biên nhận tiền thuê xe và nhờ ông Huỳnh Công T chủ hộ kinh doanh cá thể Huỳnh Công T ký hợp thức và xuất không hóa đơn thuê xe (số tiền: 10 chuyến x 2.000.000đồng/1 chuyến = 20.000.000 đồng).

Toàn bộ hồ sơ, chứng từ lập không về việc tổ chức 10 lớp tập huấn được Ngô Văn Đ tập hợp, trình Huỳnh Xuân L ký tờ trình đề nghị Sở KH-CN thanh, quyết toán chiếm đoạt tổng số tiền là 75.300.000 đồng. Trong đó: Bị cáo S tham gia lập không: 02 Danh sách nông dân tham dự tập huấn ngày 12/12/2013 tại xã Thọ Sơn và ngày 13/12/2013 tại xã Phú Sơn với số tiền mỗi danh sách là 2.100.000 đồng; Biên nhận nước uống ngày 12/12/2013 và 11/01/2013, Biên nhận tài liệu ngày 12/12/2013 và 11/01/2013; thu tiền thuê hội Tr ngày 12/12/2013 và 13/12/2013 với số tiền mỗi phòng là 1.000.000đ, rồi giao lại cho Đ. Sau đó, Đ lập không thêm một số tài liệu, chứng từ rồi tổng hợp để quyết toán chi phí tổ chức 02 lớp tập huấn ngày 12 và 13/12/2013 với số tiền là 15.060.000 đồng. Bị cáo V cùng bị cáo L lập không 02 Danh sách nông dân tham dự tập huấn ngày 06/12/2013 tại xã N và ngày 10/12/2013 tại thôn 9, xã Bom Bo với số tiền mỗi danh sách là 2.100.000 đồng. Ngoài ra, V còn lập không thêm Biên nhận nước uống, Biên nhận tài liệu ngày 06/12/2013. Sau đó Đ sử dụng tài liệu này và lập không thêm một số tài liệu, chứng từ để tổng hợp quyết toán chi phí tổ chức 02 lớp tập huấn ngày 06 và 10/12/2013 với số tiền là 15.060.000 đồng. Ngoài ra, bị cáo L còn thực hiện lập không một phần Danh sách nông dân tham dự tập huấn ngày 11/12/2013 tại thôn 6, xã Bom Bo với số tiền 01 danh sách 2.100.000 đồng rồi giao cho Ngô Văn Đ phối hợp lập không thêm một số tài liệu, chứng từ để quyết toán kinh phí tổ chức lớp tập huấn ngày

11/12/2013 là 7.530.000 đồng. Như vậy, bị cáo L đã thông đồng lập kế hoạch hồ sơ quyết toán kinh phí tổ chức 03 lớp tập huấn với tổng số tiền là 22.590.000 đồng. Bị cáo G đã tham gia lập không 04 Danh sách nông dân tham gia tập huấn ngày 02/12/2013, 03/12/2013, 04/12/2013 và 05/12/2013 tại xã H với số tiền mỗi danh sách là 2.100.000 đồng. Sau đó Ngô Văn Đ sử dụng những tài liệu này và lập không thêm một số tài liệu chứng từ khác, tổng hợp quyết toán chi phí 04 lớp tập huấn là 30.120.000 đồng.

- Quyết toán không chi phí khảo sát chọn điểm triển khai các mô hình:

Bị cáo L chỉ đạo Đ lập không hồ sơ, chứng từ để quyết toán: Hợp đồng thuê xe, Biên bản thanh lý hợp đồng, Biên nhận tiền thuê xe và nhờ ông Huỳnh Công T xuất không hóa đơn thuê xe để vận chuyển cán bộ khảo sát chọn điểm triển khai mô hình (02 chuyến x 2.000.000 đồng/chuyến = 4.000.000 đồng); Biên bản khảo sát địa điểm thực hiện mô hình, Bảng kê chi phí bồi dưỡng cán bộ khảo sát chọn điểm thực hiện mô hình gồm những cán bộ: Nguyễn Văn H, Lê Hoài Ph, Chế Văn Tr, Nguyễn Văn G, Bùi Văn V (05 người x 140.000 đồng/người x 3 ngày = 2.100.000 đồng). Toàn bộ hồ sơ, chứng từ lập không việc khảo sát chọn điểm triển khai các mô hình được Đ tập hợp, trình L ký đề nghị Sở KH-CN thanh, quyết toán chi phí là 6.100.000 đồng.

Sau khi lập không hồ sơ, chứng từ thực hiện các nội dung công việc của giai đoạn 01 theo Hợp đồng, ngày 25/12/2013, Đ tổng hợp, lập Bảng kê chứng từ thanh toán với số tiền 81.400.000 đồng Trình L ký xác nhận để đề nghị Sở KH-CN quyết toán. Ngày 31/12/2013 Sở KH-CN phối hợp Sở Tài chính thẩm định, lập Biên bản quyết toán giai đoạn 1 Chương Trình Ứng dụng tiến bộ KHKT tại các xã khó khăn trên địa bàn huyện Đ, trong đó xác định: Chương Trình đã thực hiện xong giai đoạn 1 và đã hoàn thành công việc khảo sát, tập huấn 10 lớp chuyển giao KHKT, đã quyết toán giai đoạn 1 với số tiền là 81.400.000 đồng.

Giai đoạn 2: Quá trình thực hiện, Trạm khuyến nông Đ đã lập không chứng từ quyết toán các nội dung như sau:

- Quyết toán không chi phí kiểm tra tiến độ thực hiện, nghiệm thu mô hình:

L chỉ đạo Đ lập không chứng từ để quyết toán. Đ đã lập không Biên bản kiểm tra mô hình đợt 1, Biên bản nghiệm thu mô hình ứng dụng KHKT năm 2014 cho tất cả 15 mô hình Trình diễn (05 mô hình thâm canh lúa nước, 05 mô hình ghép cải tạo vườn cà phê già cỗi, 05 mô hình trồng cà phê ghép xen điều); Hợp đồng thuê xe, Biên bản thanh lý hợp đồng, Biên nhận tiền thuê xe và nhờ ông Huỳnh Công T xuất không hóa đơn thuê xe để vận chuyển cán bộ kiểm tra, nghiệm thu các mô hình để hợp thức chứng từ, sau đó tập hợp trình Huỳnh Xuân L ký đề nghị thanh, quyết toán số tiền: 04 chuyến x 2.000.000 đồng/chuyến = 8.000.000 đồng.

- Quyết toán không 02 mô hình trong quá trình thực hiện 05 mô hình trình diễn “Ghép cải tạo vườn cà phê già cỗi”:

Trên thực tế Trạm khuyến nông chỉ thực hiện được 03 mô hình là các hộ ông Nguyễn Phi H2, SN: 1962 và Hầu Phóng T, SN: 1977, cùng địa chỉ: Thôn 10, xã L, huyện Đ; Bùi Văn K, SN: 1978, địa chỉ: thôn 6, xã H, huyện Đ; Còn hộ quyết toán không hộ ông Doanh Thiêm H3, SN: 1975 và Nông Đức L3, SN: 1962, cùng địa chỉ: thôn 4, xã Đường 10, huyện Đ. Do biết Nguyễn Văn G là Cán bộ của Trạm được ông H3 và ông L3 thuê làm dịch vụ ghép cải tạo vườn cà phê tại thôn 4, xã Đường 10 và thôn W, xã N, huyện Đ nên L trao đổi, thống nhất với D Ngọc S là Trạm phó lấy tên 02 hộ này hợp thức, lập không hồ sơ quyết toán cho đủ 05 mô hình. Sau đó, L chỉ đạo Đ phối hợp với G lập không hồ sơ 02 mô hình để quyết toán kinh phí. G lấy thông tin về họ tên, địa chỉ của các ông Doanh Thiêm H3 và Nông Đức L3 cung cấp cho Đ, đồng thời G phối hợp với Đ lập không hồ sơ 02 hộ ông H3 và ông L3 thụ hưởng mô hình (mỗi bộ hồ sơ gồm: Hợp đồng về việc thực hiện mô hình khuyến nông năm 2014; Biên bản giao nhận vật tư thực hiện mô hình; Biên bản kiểm tra mô hình đợt 1; Biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng) để quyết toán tiền vật tư thực hiện 02 mô hình là 36.302.000 đồng, tiền công kỹ thuật theo dõi, kiểm tra 02 mô hình và hỗ trợ xăng xe cho cán bộ kỹ thuật là 4.800.000 đồng. Tổng số tiền quyết toán không 02 mô hình là 41.102.000 đồng. Để che dấu việc lập không hồ sơ, L chỉ đạo Đ chi 4.000.000 đồng đưa cho G mua hỗ trợ cho ông H3 và ông L3 mỗi hộ 10 bao phân vi sinh trị giá 2.000.000 đồng.

- Quyết toán không tiền bảng thông tin mô hình: Trạm khuyến nông Đ đã quyết toán không 12 Bảng thông tin mô hình với số tiền là: 12 bảng x 500.000 đồng = 6.000.000 đồng.

- Quyết toán không tiền công kỹ thuật theo dõi, kiểm tra mô hình và hỗ trợ xăng xe cho cán bộ kỹ thuật giám sát mô hình: Bị cáo L và Đ quyết toán không chi phí công kỹ thuật theo dõi, kiểm tra mô hình và hỗ trợ xăng xe cho cán bộ kỹ thuật giám sát 13 mô hình với số tiền là: 31.200.000 đồng.

Tổng số tiền lập không chứng từ quyết toán giai đoạn 2 là 86.302.000 đồng.

Ngày 29/12/2014, Ngô Văn Đ tập hợp hồ sơ chứng từ lập không cùng với hồ sơ chứng từ các nội dung thực tế có thực hiện để tổng hợp, lập Bảng kê chứng từ quyết toán giai đoạn II với số tiền 249.160.000 đồng, Trình Huỳnh Xuân L ký xác nhận để đề nghị Sở KHCN quyết toán. Ngày 31/12/2014 Sở KHCN phối hợp với Sở Tài chính thẩm định, lập Biên bản quyết toán giai đoạn II Chương Trình Ứng dụng tiến bộ KHKT tại các xã khó khăn trên địa bàn huyện Đ, trong đó xác định: Chương Trình đã thực hiện xong các nội dung theo đúng Hợp đồng đã ký kết, Hội đồng thống nhất quyết toán giai đoạn II với số tiền là 249.160.000 đồng và tổng quyết toán chương Trình là 330.560.000 đồng; Đề nghị Sở KHCN thanh toán số tiền còn lại của chương Trình cho Trạm khuyến nông Đ là 83.880.000 đồng. Cùng ngày 31/12/2014 Sở KHCN lập biên bản nghiệm thu thanh lý hợp đồng với Trạm khuyến nông Đ. Đến ngày 27/01/2015, Sở KHCN rút lại dự toán ngân sách từ Kho bạc Nhà nước

tính P chuyển thanh toán số tiền còn lại của Hợp đồng là 83.880.000 đồng cho Trạm khuyến nông huyện Đ.

Như vậy, tổng số tiền mà Huỳnh Xuân L chỉ đạo Ngô Văn Đ cùng một số cán bộ của Trạm phối hợp lập không chứng từ quyết toán kinh phí theo 02 giai đoạn thực hiện hợp đồng là 167.702.000 đồng.

Sau khi lập không hồ sơ, chứng từ, Ngô Văn Đ đưa cho cán bộ kỹ thuật của Trạm hoặc nhờ cán bộ Khuyến nông các xã trình Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND xã xác nhận. Những cán bộ này đã thiếu trách nhiệm, không kiểm tra tính xác thực của hồ sơ tài liệu những vẫn ký xác nhận, đóng dấu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng từ 10 lớp tập huấn chuyển giao KHKT: Ông Hoàng Văn T – Phó Chủ tịch UBND xã H ký xác nhận Danh sách nông dân tham dự tập huấn và Biên nhận tài liệu, nước uống cho nông dân các ngày 02, 03, 04, và 05/12/2013; Ông Võ Văn S - Cán bộ khuyến nông xã N ký tên người lập Danh sách nông dân tham dự tập huấn ngày 06/12/2013, ký Biên nhận tài liệu, nước uống cho nông dân, sau đó trình ông Nguyễn Mạnh Tr – Phó Chủ tịch UBND xã ký xác nhận; Ông Du Quốc Th – Cán bộ khuyến nông xã Đ Kết ký tên người lập Danh sách nông dân tham dự tập huấn ngày 09/12/2013, ký Biên nhận tài liệu và nước uống cho nông dân, sau đó Trình ông Võ Minh P – Phó Chủ tịch UBND xã ký xác nhận; Bà Hoàng Thị H – Phó Chủ tịch UBND xã Bom Bo ký xác nhận Danh sách nông dân tham dự tập huấn và Biên nhận tài liệu, nước uống các ngày 10, 11/12/2013; Ông Phạm Văn M – Cán bộ khuyến nông xã S ký tên người lập Danh sách nông dân tham dự tập huấn ngày 12/12/2013, ký Biên nhận tài liệu, nước uống cho nông dân, sau đó Trình ông Nguyễn Văn T – Phó Chủ tịch UBND xã ký xác nhận; ông Trần Duy Q – cán bộ khuyến nông xã S ký tên người lập Danh sách nông dân tham dự tập huấn ngày 13/12/2013, ký Biên nhận tài liệu, nước uống, sau đó trình bà Nguyễn Thị T – Phó Chủ tịch UBND xã ký xác nhận.

- Đối với chứng từ khảo sát chọn hộ thụ hưởng, kiểm tra, nghiệm thu mô hình: Ông Phạm Đình N – Chủ tịch UBND xã H ký xác nhận Biên bản khảo sát địa điểm triển khai mô hình “Thâm canh lúa nước” ngày 17/02/2014; Ông Trần Văn T – Phó Chủ tịch UBND xã H ký xác nhận Biên bản khảo sát địa điểm triển khai mô hình “Trồng cà phê ghép xen điều” ngày 18/02/2014, Biên bản nghiệm thu mô hình “Trồng cà phê ghép xen điều” ngày 16/12/2014, Biên bản nghiệm thu mô hình “Ghép cải tạo cây cà phê già cỗi năng suất thấp” ngày 15/12/2014; Ông Vũ Ngọc Đ – Phó Chủ tịch UBND xã H ký xác nhận Biên bản nghiệm thu 05 mô hình “Thâm canh lúa nước” ngày 12/12/2014; Ông Nguyễn Quang M – Phó Chủ tịch UBND xã Đường 10 ký xác nhận Biên bản nghiệm thu mô hình “Ghép cải tạo cây cà phê già cỗi năng suất thấp” ngày 15/12/2014; Ông Nguyễn Thế S – Phó Chủ tịch UBND xã L ký xác nhận Biên bản nghiệm thu mô hình “Ghép cải tạo cây cà phê già cỗi năng suất thấp” ngày 15/12/2014.

- Đối với chứng từ không 02 mô hình “Ghép cải tạo vườn cà phê già cỗi” của các hộ thụ hưởng Doanh Thiêm H3 và Nông Đức L3: Ông Nguyễn Quang Minh - Phó chủ tịch UBND xã Đường 10 ký xác nhận: Hợp đồng về việc thực hiện mô hình, Biên bản giao nhận vật tư, Biên bản nghiệm thu mô hình.

2. Hợp đồng số 03/HĐ-CGUĐĐT chuyển giao ứng dụng đề tài “Xây dựng vườn sản xuất hom giống tiêu sạch bệnh virus và quy Trình phòng, chống bệnh chết nhanh hồ tiêu trên địa bàn tỉnh Bình Phước” với giá trị: 148.820.000 đồng.

Sở KHCN tỉnh P làm thủ tục rút dự toán ngân sách từ Kho bạc Nhà nước tỉnh P chuyển cho Trạm khuyến nông Đ tạm ứng 02 đợt gồm: đợt 01 ngày 21/10/2013 tạm ứng 74.410.000 đồng, đợt 02 ngày 11/9/2014 tạm ứng 44.646.000 đồng.

Quá trình thực hiện hợp đồng, Trạm khuyến nông Đ không phối hợp với Sở KHCN tổ chức khảo sát lựa chọn hộ thụ hưởng mô hình. Do có quen biết với ông B, SN:1972, HKTT: thôn 4, xã K, huyện Đ, biết gia đình ông B có đất phù hợp và có kinh nghiệm trồng tiêu nên Huỳnh Xuân L chỉ đạo Bùi Văn V là cán bộ của Trạm đi kiểm tra các điều kiện về địa hình, diện tích đất, nguồn nước, đường đi..., L chỉ định chọn hộ ông B thụ hưởng mô hình. Theo nội dung hợp đồng thì mô hình được nhà nước hỗ trợ kinh phí để trồng 900 trụ tiêu trên diện tích 0,5 ha. Trong đó nguồn tiền để mua trụ bê tông từ vốn đối ứng của hộ thụ hưởng là 70%, nhà nước hỗ trợ 30% (tương đương 270 trụ x 230.000 đồng/1 trụ là 62.100.000 đồng). Khi thực hiện mô hình, do hộ ông B đã có sẵn trụ tiêu bằng gỗ nên L chỉ đạo Đ không cấp trụ tiêu bê tông cho hộ ông B. Sau đó Đ phối hợp với ông Lương H D là cán bộ của Trạm để cấp hom giống tiêu và các loại vật tư, phân bón, thuốc B vệ thực vật... nhưng không cấp trụ trồng tiêu (trị giá 62.100.000 đồng) và bảng thông tin mô hình (trị giá 500.000 đồng) cho hộ ông B. Đ lập biên bản giao nhận vật tư thực hiện mô hình để ông D đại diện ký giao vật tư cho hộ ông B nhưng Đ không nói cho ông D biết về định mức các loại chi phí hỗ trợ cho mô hình và thực tế không cấp trụ trồng tiêu và bảng thông tin mô hình cho hộ ông B. Sau khi Đ lập hồ sơ mô hình của hộ ông B (gồm Hợp đồng về việc thực hiện mô hình khuyến nông; Biên bản giao nhận vật tư thực hiện mô hình; Biên bản kiểm tra mô hình; Biên bản thanh lý hợp đồng), Đ mang hồ sơ đến nhà để đưa cho ông B ký tên. Do ông B đang sửa máy, tay dính dầu nhớt nên ông B nhờ Đ tự ký tên thay cho ông B. Do ông B không xem hồ sơ nên không biết việc Trạm khuyến nông Đ không giao trụ tiêu và bảng thông tin mô hình nhưng vẫn lập hồ sơ xác nhận không việc có giao trụ tiêu và bảng thông tin mô hình. Sau đó, Đ tập hợp hồ sơ chứng từ trình L ký đề nghị thanh quyết toán không tiền trụ tiêu và bảng thông tin mô hình với số tiền 62.600.000 đồng.

Trạm khuyến nông cũng không tổ chức 01 buổi hội Th đầu bờ; không phối hợp với Sở KHCN khảo sát chọn địa điểm triển khai thực hiện, kiểm tra theo dõi, nghiệm thu mô hình nhưng L vẫn chỉ đạo Đ lập khống chứng từ chi phí cho các hoạt động trên để quyết toán. Đ đã lập khống hồ sơ, chứng từ để

quyết toán 12.620.000 đồng, bao gồm các khoản chi phí cụ thể như sau: Quyết toán không chi phí hội Th đầu bờ, tuyên truyền cho mô hình ngày 28/10/2014 với số tiền 5.520.000 đồng; Đ soạn Th biểu mẫu trên máy tính rồi in ra, viết tay các nội dung cần thiết để lập không các chứng từ, tài liệu như: Danh sách nông dân tham gia hội Th (hỗ trợ chi phí đi lại cho 30 người x 70.000 đồng/1 người = 2.100.000 đồng); Bảng kê chi phí trà nước cho nông dân (300.000 đồng) và sử dụng hóa đơn bán hàng của Trung tâm thiết bị văn phòng Kiên Bình để hợp thức; Bảng kê chi phí photocopy (270.000 đồng) và sử dụng hóa đơn bán hàng của Dịch vụ Photocopy Mai Quý C để hợp thức; Bảng kê chi phí bồi dưỡng báo cáo viên hội Th (500.000 đồng); Bảng kê chi bồi dưỡng cán bộ tổ chức hội Th (5 người x 70.000 đồng/người = 350.000 đồng); Hợp đồng thuê xe vận chuyển cán bộ, Biên bản thanh lý hợp đồng, biên nhận tiền thuê xe và nhờ ông Huỳnh Công T xuất không hóa đơn thuê xe để vận chuyển cán bộ tổ chức hội Th, nghiệm thu (2.000.000 đồng); Biên bản kết quả thực hiện hội Th mô hình. Quyết toán không công kỹ thuật theo dõi, kiểm tra mô hình và Hỗ trợ xăng xe cho cán bộ kỹ thuật giám sát mô hình, tổng cộng 2.400.000 đồng: Đ lập không Bảng chấm công theo dõi kỹ thuật mô hình, Bảng kê công kỹ thuật theo dõi, kiểm tra mô hình (1.680.000 đồng) và Bảng kê hỗ trợ xăng xe cho cán bộ giám sát mô hình (720.000 đồng) cho Nguyễn Thành L là cán bộ của Trạm nhưng không nói cho L biết.

Quyết toán không chi phí khảo sát địa điểm triển khai mô hình, kiểm tra, nghiệm thu mô hình 4.700.000 đồng: Đ lập không các loại hồ sơ, chứng từ như: Hợp đồng thuê xe vận chuyển cán bộ, Biên bản thanh lý hợp đồng, biên nhận tiền thuê xe và nhờ ông Huỳnh Công T xuất không hóa đơn thuê xe để vận chuyển cán bộ khảo sát chọn điểm triển khai mô hình, nghiệm thu mô hình (02 chuyến x 2.000.000 đồng/1 chuyến = 4.000.000 đồng); Lập không biên bản khảo sát địa điểm thực hiện mô hình, Biên bản nghiệm thu mô hình; Lập không bảng kê chi phí bồi dưỡng cán bộ khảo sát chọn điểm thực hiện Trình diễn mô hình (05 người x 140.000 đồng/người = 700.000 đồng). Tổng số tiền lập không chứng từ quyết toán của Hợp đồng này là 75.220.000 đồng.

Ngày 29/12/2014, Đ tập hợp hồ sơ chứng từ lập không cùng với hồ sơ chứng từ các nội dung thực tế có thực hiện để tổng hợp, lập Bảng kê chứng từ quyết toán với số tiền là 148.820.000 đồng, trình L ký xác nhận để đề nghị Sở KHCN quyết toán. Ngày 31/12/2014 Sở KHCN phối hợp với Sở Tài chính thẩm định, lập Biên bản quyết toán Ứng dụng kết quả đề tài: Xây dựng vườn sản xuất hom giống tiêu sạch bệnh virus và quy trình phòng, chống bệnh chết nhanh hồ tiêu trên địa bàn tỉnh Bình Phước. Trong đó xác định: Chương trình đã thực hiện xong các nội dung theo đúng Hợp đồng đã ký kết, Hội đồng thống nhất quyết toán chương Trình là 148.820.000 đồng; Đề nghị Sở KHCN thanh toán số tiền còn lại của chương Trình cho Trạm khuyến nông Đ là 29.764.000 đồng. Cùng ngày Sở KHCN lập biên bản nghiệm thu thanh lý hợp đồng với Trạm khuyến nông Đ. Đến ngày 27/01/2015, Sở KHCN rút dự toán ngân sách từ Kho bạc Nhà nước tỉnh P chuyển thanh toán số tiền còn lại của Hợp đồng là 29.764.000 đồng cho Trạm khuyến nông huyện Đ.

Thủ tục để thanh quyết toán kinh phí yêu cầu một số loại chứng từ, tài liệu phải có xác nhận của chính quyền địa phương nhưng những cán bộ này đã thoái thác nhiệm vụ, không kiểm tra tính xác thực của hồ sơ mà vẫn ký xác nhận, đóng dấu cụ thể như sau: Ông Võ Minh P – Phó Chủ tịch UBND K: đã ký xác nhận Hợp đồng về việc thực hiện mô hình; Biên bản giao nhận vật tư; Biên bản khảo sát; Biên bản nghiệm thu thực hiện mô hình; Danh sách nông dân tham dự hội Th mô hình “Xây dựng vườn sản xuất hom tiêu giống sạch bệnh virus” ngày 28/10/2014. Ông Du Quốc Th – Cán bộ khuyến nông xã K: đã ký Biên bản khảo sát mô hình rồi Trình ông Võ Minh P – Phó Chủ tịch UBND xã ký xác nhận.

3. Hợp đồng số 05/HĐ-CGKHKT chuyển giao khoa học kỹ thuật “Nuôi Chồn hương dưới tán cà phê” với giá trị là 222.220.000 đồng.

Sở KHCN tỉnh P làm thủ tục rút dự toán ngân sách từ Kho bạc Nhà nước tỉnh Bình Phước chuyển cho Trạm khuyến nông Đ tạm ứng 02 đợt gồm: đợt 01 ngày 21/10/2013 cho tạm ứng 93.020.000 đồng, đợt 02 ngày 11/9/2014 cho tạm ứng 84.800.000 đồng.

Quá Trình thực hiện hợp đồng, Trạm khuyến nông Đ không tổ chức một hội Th đầu bờ, hướng dẫn kỹ thuật nuôi, tuyên truyền cho mô hình; không phối hợp với Sở KHCN xây dựng tiêu chí lựa chọn hộ thụ hưởng và khảo sát chọn địa điểm triển khai thực hiện mô hình mà để cho một số cán bộ của Trạm nhận cho người thân, quen thụ hưởng mô hình; không phối hợp với Sở Khoa học và công nghệ kiểm tra, theo dõi, nghiệm thu mô hình. Tuy nhiên, L đã chỉ đạo Đ lập không chứng từ chi phí cho các hoạt động trên để quyết toán không tiền kinh phí thực hiện hợp đồng. Căn cứ vào nội dung công việc và mức chi kinh phí quy định trong Hợp đồng, Đ đã lập không hồ sơ, chứng từ quyết toán không những nội dung sau:

Quyết toán không chi phí hội Th đầu bờ, tuyên truyền cho mô hình ngày 29/10/2014 với số tiền 5.520.000 đồng: Đ soạn Th biểu mẫu trên máy tính rồi in ra, viết tay các nội dung cần thiết để lập không các chứng từ, tài liệu như: Danh sách nông dân tham gia hội Th (hỗ trợ chi phí đi lại cho 30 người x 70.000 đồng/1 người = 2.100.000 đồng); lập không Bảng kê chi phí trả nước cho nông dân (300.000 đồng) và sử dụng hóa đơn bán hàng của Trung tâm thiết bị văn phòng Kiên Bình để hợp thức; lập không Bảng kê chi phí photocopy (270.000 đồng) và sử dụng hóa đơn bán hàng của Dịch vụ Photocopy Mai Quý C để hợp thức; lập không Bảng kê chi phí bồi dưỡng báo cáo viên hội Th (500.000 đồng); lập không Bảng kê chi phí bồi dưỡng cán bộ tổ chức hội Th (5 người x 70.000 đồng/người = 350.000 đồng); lập không Hợp đồng thuê xe, Biên bản thanh lý hợp đồng, biên nhận tiền thuê xe và nhờ ông Huỳnh Công T xuất không hóa đơn thuê xe để vận chuyển cán bộ (2.000.000 đồng) để hợp thức.

Quyết toán không chi phí khảo sát chọn điểm triển khai mô hình, kiểm tra theo dõi, nghiệm thu mô hình 4.700.000 đồng: Trạm khuyến nông Đ không phối hợp với Sở KHCN khảo sát chọn điểm triển khai mô hình, không kiểm

tra, nghiệm thu mô hình. Để hợp thức chứng từ thanh quyết toán, Đ lập không: Hợp đồng thuê xe vận chuyển cán bộ, Biên bản thanh lý hợp đồng, Biên nhận tiền thuê xe và nhờ ông Huỳnh Công T xuất không hóa đơn thuê xe để vận chuyển cán bộ khảo sát chọn điểm triển khai mô hình, nghiệm thu mô hình (02 chuyến x 2.000.000 đồng/1 chuyến = 4.000.000 đồng); Lập không các Biên bản khảo sát địa điểm thực hiện mô hình, Biên bản nghiệm thu mô hình; Lập không bảng kê chi phí bồi dưỡng cán bộ khảo sát chọn điểm thực hiện mô hình (05 người x 140.000 đồng/người = 700.000 đồng).

Quyết toán không công kỹ thuật theo dõi, kiểm tra mô hình và Hỗ trợ xăng xe cho cán bộ kỹ thuật giám sát mô hình, tổng cộng 12.000.000 đồng: L, Đ và Nguyễn Văn G lợi dụng vị trí công tác để nhận mô hình cho người thân, quen thụ hưởng nên Trạm không phân công, không chi kinh phí cho cán bộ theo dõi, kiểm tra mô hình. Để hợp thức chứng từ, Đ tự mình lập không Bảng chấm công theo dõi kỹ thuật mô hình, Bảng kê công kỹ thuật theo dõi, kiểm tra mô hình (8.400.000 đồng) và Bảng kê hỗ trợ xăng xe cho cán bộ giám sát mô hình (3.600.000 đồng) của tất cả 05 hộ thụ hưởng mô hình cho G là cán bộ kỹ thuật của Trạm khuyến nông Đ rồi tập hợp chứng từ, Trình L kí đề nghị quyết toán không toàn bộ số tiền nêu trên. G không được trao đổi, bàn bạc và không biết gì về việc lập không chứng từ quyết toán nguồn chi phí này.

Ngoài ra, Trạm khuyến nông Đ còn lập hồ sơ quyết toán không số tiền mua con giống chồn hương cung cấp cho mô hình hộ bà Nông Thị L, cụ thể như sau: Sau khi ký hợp đồng với Sở KH-CN, L liên hệ mua con giống chồn hương của ông Nguyễn Bá H, SN: 1968, ngụ tại: số 470/4 Nguyễn Văn Cừ, phường L, thành phố Th, tỉnh Đắk Lắk 50 con giống chồn hương, không có hóa đơn chứng từ với giá 180.000.000 đồng cho Trạm khuyến nông Đ. L thỏa thuận nhờ Nguyễn Văn G đứng tên hợp thức hồ sơ là người bán chồn hương giống. Sau đó L chỉ đạo Đ lập hồ sơ hợp thức cho G trúng thầu cung cấp giống chồn hương cho Trạm khuyến nông Đ. Để hợp thức chứng từ thanh toán, Đ làm thủ tục chuyển khoản 200.000.000 đồng từ tài khoản của Trạm khuyến nông Đ vào tài khoản của G, sau đó G rút tiền chuyển trả lại cho Đ. Số tiền này Đ đưa cho L 180.000.000 đồng (đợt 1: 70.000.000 đồng, đợt 2: 110.000.000 đồng) để trả cho ông H, còn lại 20.000.000 đồng Đ sử dụng để mua hóa đơn hợp thức chứng từ. Theo lời khai của Đ xác định đã sử dụng 20.000.000 đồng để mua hóa đơn của ông Lê Văn N. Tuy nhiên, ông N xác định chỉ nhận 7.000.000 đồng để xuất hóa đơn hợp thức cho Trạm khuyến nông Đ. Ông Ngà được bà Trần Thị T thuê làm dịch vụ kế toán kê khai, quyết toán thuế cho Hộ kinh doanh dịch vụ nấu ăn Trần Thị T và giao toàn bộ hóa đơn, chứng từ cho ông N quản lý. Khi Đ hỏi mua hóa đơn, Ngà tự ý lấy quyền hóa đơn kí hiệu 38AD/11P, viết trên Liên 2, số 0092236 nội dung là Nguyễn Văn G bán con giống thực hiện mô hình cho Trạm khuyến nông Đ với giá trị thanh toán 200.000.000 đồng. Còn Liên 1 và Liên 3 thì ông N ghi nội dung khác Liên 2 để thực hiện báo cáo thuế cho Hộ kinh doanh Trần Thị T. Việc ông N xuất không hóa đơn như trên bà T không biết.

L cũng không tổ chức khảo sát chọn địa điểm triển khai mô hình mà để cho một số cán bộ của Trạm nhận cho người thân, quen thụ hưởng 04 mô hình (Đ đăng ký cho vợ chồng anh ruột là Ngô Văn Đ và Bùi Thị H nhận 02 mô hình; L đăng ký cho người quen là ông Nguyễn Thanh T nhận 01 mô hình; G đăng ký cho bố vợ là ông Sầm Văn T nhận 01 mô hình). G lấy thông tin của mẹ vợ là bà Nông Thị L viết thông tin về họ tên, địa chỉ hộ thụ hưởng, còn Đ tự ký giả chữ ký của bà L trên hồ sơ (gồm: Hợp đồng về việc thực hiện mô hình khuyến nông năm 2014, Biên bản giao nhận vật tư thực hiện mô hình, Biên bản kiểm tra mô hình đợt 1, Biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng) để lập khống thêm 01 hộ thụ hưởng là bà Nông Thị L. Đ sử dụng bộ hồ sơ lập khống này tập hợp cùng với 04 mô hình còn lại Trình Huỳnh Xuân L ký đề nghị quyết toán kinh phí mua chôn giống là 200.000.000 đồng, trong đó quyết toán khống số tiền cấp chôn hương cho hộ bà Nông Thị L là 40.000.000 đồng.

Tổng số tiền lập khống chứng từ quyết toán của Hợp đồng này là 62.220.000 đồng. Ngày 23/12/2014 Ngô Văn Đ tập hợp hồ sơ chứng từ lập khống cùng với hồ sơ chứng từ cá nội dung thực tế có thực hiện để tổng hợp, lập Hóa đơn bán hàng của Trạm khuyến nông Đ xuất bán cho Sở KHCN tỉnh Bình Phước với số tiền là 222.220.000 đồng, Trình Huỳnh Xuân L ký xác nhận đề nghị Sở KHCN thanh toán. Ngày 30/12/2014, Sở KHCN rút dự toán ngân sách từ Kho bạc nhà nước tỉnh Bình Phước chuyển thanh toán số tiền còn lại của Hợp đồng là 44.400.000 đồng cho Trạm khuyến nông Đ. Ngày 31/12/2014 Sở KHCN lập Biên bản nghiệm thu thanh lý hợp đồng với Trạm khuyến nông Đ, trong đó xác định Trạm khuyến nông Đ đã thực hiện đúng các nội dung công việc theo hợp đồng đã ký; chấp thuận nghiệm thu và thanh toán cho Trạm khuyến nông Đ với tổng số tiền 222.220.000 đồng.

Thủ tục để thanh quyết toán kinh phí yêu cầu một số loại chứng từ, tài liệu phải có xác nhận của chính quyền địa Ph nhưng những cán bộ này đã tH trách nhiệm, không kiểm tra tính xác thực của hồ sơ mà vẫn ký xác nhận, đóng dấu cụ thể như sau: Ông Nguyễn Tr – Hiện là Phó Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch Hội nông dân thị trấn P. Năm 2013 – 2014 ông Tr là Phó Chủ tịch UBND thị trấn P đã ký xác nhận Danh sách nông dân tham gia hội Th đầu bờ mô hình “Nuôi chôn hương dưới tán cà phê” ngày 29/10/2014; Biên bản khảo sát địa điểm thực hiện mô hình ngày 15/01/2014 và Biên bản nghiệm thu mô hình ngày 05/12/2014 tại hộ Nguyễn Thanh T. Ông Trịnh Văn N - Phó chủ tịch UBND xã S: đã ký xác nhận hồ sơ mô hình “Nuôi chôn hương dưới tán cà phê” hộ bà Nông Thị L gồm: Hợp đồng về việc thực hiện mô hình, Biên bản giao nhận vật tư, Biên bản khảo sát, Biên bản nghiệm thu thực hiện mô hình; Các biên bản về việc khảo sát chọn hộ thụ hưởng mô hình ngày 15/01/2014 và Biên bản nghiệm thu mô hình ngày 05/12/2014 tại hộ ông Sầm Văn T. Ông Đ Văn Đ – Cán bộ khuyến nông xã S: không kiểm tra tính xác thực nhưng đã Trình tham mưu cho ông Trịnh Văn N là Phó Chủ tịch UBND xã ký xác nhận hồ sơ của mô hình “Nuôi chôn hương dưới tán cà phê” hộ bà Nông Thị L; ký Biên bản khảo sát địa điểm thực hiện mô hình các hộ Sầm Văn T, Nông Thị L. Ông Trần Văn T – Phó Chủ tịch UBND xã H: ký xác nhận Biên bản khảo sát

địa điểm thực hiện mô hình ngày 15/01/2014, Biên bản nghiệm thu mô hình ngày 05/12/2014 tại các hộ Ngô Văn Đ, Bùi Thị H. Ông Huỳnh Văn H – Cán bộ khuyến nông xã H: ký các Biên bản khảo sát địa điểm thực hiện mô hình ngày 15/01/2014 tại các hộ Ngô Văn Đ, Bùi Thị H rồi rình ông Trần Văn T ký xác nhận, đóng dấu.

Như vậy, xác định tổng số tiền mà bị can Huỳnh Xuân L cùng đồng phạm lập khống hồ sơ chứng từ quyết toán nguồn kinh phí của UBND tỉnh Bình Phước giao cho sở KHCN quản lý, sử dụng để triển khai thực hiện các dự án, đề tài chuyển giao KHKT, gây thiệt hại cho Ngân sách Nhà nước số tiền 305.142.000 đồng (Ba trăm lẻ năm triệu, một trăm bốn mươi hai nghìn đồng).

Toàn bộ số tiền quyết toán không được Huỳnh Xuân L chỉ đạo chỉ sử dụng sửa chữa cơ quan, chi mua phân bón hỗ trợ cho các hộ Doanh Thiêm H3 và Nông Đức L3 để che dấu hành vi lập khống mô hình; chi mua chồn hương nhưng do chồn bị chết nên phải lập khống mô hình hộ bà Nông Thị L; chi hỗ trợ cho D Ngọc S và Bùi Văn V đi tham quan mô hình trồng tiêu ở Gia Lai; chi tiếp khách cho cơ quan. Còn lại nhập chung với nguồn tiền tiết kiệm từ kinh phí tự chủ do UBND huyện cấp và nguồn tiền thu được từ hoạt động kinh doanh của một số cán bộ tự góp vốn mua bán cây giống và làm thêm dịch vụ nông nghiệp để chi hỗ trợ cuối năm cho cán bộ trong Trại và chi hỗ trợ xăng xe cho một số cán bộ thường xuyên đi công tác. Qua xác minh tại Trung tâm dịch vụ nông nghiệp Đ xác định đơn vị không lưu giữ tài liệu, sổ sách thu, chi liên quan đến nguồn tiền hỗ trợ cho cán bộ cuối năm 2013, 2014 của Trại khuyến nông huyện Đ. Việc thu, chi các nguồn tiền từ kinh doanh mua bán cây giống, làm thêm dịch vụ nông nghiệp thì Ngô Văn Đ không lập sổ sách theo dõi mà Đ ghi chép vào giấy A4, đến cuối năm tổng hợp báo cáo L biết để chia tiền cho tất cả cán bộ trong Trại khuyến nông. Sau đó Đ hủy bỏ giấy tờ ghi chép chứ không lưu giữ nên không xác định số tiền thu, chi cụ thể từ trong nguồn tiền mua bán cây giống, kinh doanh dịch vụ nông nghiệp của các cán bộ trong Trại trong các năm 2013, 2014 là bao nhiêu. Các cán bộ Trại, các bị cáo xác định cuối năm 2013, 2014 Trại khuyến nông hỗ trợ cho mỗi cán bộ khoảng 30.000.000 đồng nhưng do không công khai tài chính nên không xác định được trong số tiền nhận được gồm những khoản nào, mỗi khoản cụ thể bao nhiêu.

Kết luận giám định tài chính, kế toán ngày 02/10/2019 của Giám định viên tư pháp trong lĩnh vực tài chính kế toán tỉnh Bình Phước đã xác định: Việc Huỳnh Xuân L và các nhân viên Trại khuyến nông Đ lập khống chứng từ để thanh, quyết toán kinh phí thực hiện mô hình “Nuôi chồn hương dưới tán cà phê”, mô hình “Ghép cải tạo vườn cà phê già cỗi” và mô hình “Xây dựng vườn sản xuất hom giống tiêu sạch bệnh virus” làm thiệt hại cho ngân sách nhà nước với tổng số tiền là 254.642.000 đồng. Bản Kết luận giám định tài chính số 2164 ngày 05/8/2021 (giám định bổ sung) của Giám định viên tư pháp trong lĩnh vực tài chính tỉnh Bình Phước xác định: Việc ông Huỳnh Xuân L và các nhân viên Trại khuyến nông Đ đã lập khống chứng từ để thanh, quyết toán chi phí: Bảng

thông tin mô hình; Kiểm tra tiến độ thực hiện, nghiệm thu mô hình; Công kỹ thuật kiểm tra, theo dõi mô hình và hỗ trợ xăng xe cho cán bộ kỹ thuật giám sát mô hình có gây thiệt hại cho ngân sách Nhà nước với số tiền thiệt hại là 50.500.000 đồng. Như vậy, theo kết quả giám định tài chính xác định tổng số tiền gây thiệt hại cho ngân sách nhà nước là 305.142.000 đồng.

Ngoài những sai phạm đã được điều tra làm rõ như trên, theo đơn tố cáo của Nguyễn Thành L còn xác định Huỳnh Xuân L và Ngô Văn Đ còn có hành vi làm không hồ sơ quyết toán, chiếm đoạt kinh phí ở một số nội dung sau: Làm không hồ sơ 02 mô hình ghép cải tạo vườn cà phê già cỗi các hộ Nguyễn Phi H2 và Hầu Phóng T trùng với chương trình nông thôn mới của xã L năm 2014. Quá trình điều tra xác định: Ngày 26/6/2014 UBND huyện Đ ban hành Quyết định số 977/QĐ-UBND về việc phê duyệt dự án: Hỗ trợ sản xuất chương trình nông thôn mới năm 2014 xã L, giá trị dự toán là 200.000.000 đồng, giao cho UBND xã L làm chủ đầu tư. Tuy nhiên, trong nội dung thực hiện dự án không có mô hình “Ghép cải tạo vườn cà phê già cỗi”, nội dung tố cáo này không đúng sự thật. Năm 2013 có mô hình “Sản xuất và thực nghiệm nhân giống cây cà phê năng suất cao”, giá trị hợp đồng là 385.654.800đ thực hiện ở xã N, huyện Đ. Trạm khuyến nông không đầu tư đúng hồ sơ thiết kế ban đầu mà làm cho có hình thức để rút tiền chia nhau. Quá trình điều tra xác định: Ngày 19/4/2013 Sở KHCN tỉnh Bình Phước ký hợp đồng số 01/HĐKT giao cho Trạm khuyến nông Đ thực hiện mô hình “Sản xuất và thực nghiệm nhân giống cà phê năng suất cao”, giá trị hợp đồng là 385.654.800 đồng. Sau khi ký kết hợp đồng, Trạm khuyến nông Đ có mua vật tư, phân bón, thuốc B vệ thực vật trị giá 161.344.800 đồng tại Cửa hàng dịch vụ vật tư nông nghiệp khuyến nông của ông Trịnh Đình Tâm, sinh năm 1990, ngụ tại: khu phố G 1, phường Sơn G, thị xã L, tỉnh Bình Phước; nguồn cây giống cà phê do cán bộ Trạm tự ươm giống cung cấp số L3 14.000 cây trị giá 190.400.000 đồng; thuê nhân công lao động tại địa Ph hết 33.910.000 đồng để tổ chức sản xuất thực nghiệm. Việc Nguyễn Thành L tố cáo không có cơ sở, không có tài liệu chứng cứ chứng minh.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 87/2022/HS-ST ngày 29/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Phước đã tuyên xử:

Về tội danh và hình phạt: Tuyên bố các bị cáo Huỳnh Xuân L, Ngô Văn Đ, Nguyễn Văn G, Dương Ngọc S, Bùi Văn V, Nguyễn Thành L phạm tội “Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ”;

Áp dụng điểm b, c khoản 2 Điều 356; điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51, các điều 17, 58, 54 và Điều 38 Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo Huỳnh Xuân L 18 (mười tám) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo đi chấp hành án, bị cáo được trừ thời hạn tạm giam từ ngày 30/3/2021 đến ngày 15/12/2021.

Áp dụng điểm b, c khoản 2 Điều 356; điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51; các điều 17, Điều 58, 54 và Điều 38 Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo Ngô Văn Đ 17 (mười bảy) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo đi chấp hành án, bị cáo được trừ thời hạn tạm giam từ ngày 30/3/2021 đến ngày 22/12/2021.

Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 356; điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51; các điều 17, 58, 54 và Điều 38 Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo Dương Ngọc S 14 (mười bốn) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo đi chấp hành án.

Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 356; điểm s khoản 1, 2 Điều 51; các điều 17, 58, 54 và Điều 38 Bộ luật hình sự xử phạt bị can Nguyễn Văn G 15 (mười lăm) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo đi chấp hành án

Áp dụng khoản 1 Điều 356; điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51; các điều 17, 58, 54 và Điều 38 Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo Bùi Văn V 09 (chín) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo đi chấp hành án.

Áp dụng khoản 1 Điều 356; điểm s, t khoản 1, 2 Điều 51; các điều 17, 58, 54 và Điều 38 Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo Nguyễn Thành L 09 (chín) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo đi chấp hành án.

Hình phạt bổ sung: Không.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 07/10/2022 bị cáo Nguyễn Thành L có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin được hưởng án treo.

Ngày 10/10/2022 bị cáo Huỳnh Xuân L kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt; các bị cáo Bùi Văn V, Dương Ngọc S kháng cáo xem xét chịu trách nhiệm đối với hành vi của các bị cáo vì là người giúp sức nên không phải chịu trách nhiệm vượt quá của người thực hành là ông Ngô Văn Đ, trong Tr hợp Toà án xác định bị cáo có tội thì xin giảm nhẹ hình phạt và xin được hưởng án treo.

Ngày 13/10/2022 bị cáo Nguyễn Văn G có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị cáo Huỳnh Xuân L xin rút toàn bộ kháng cáo.
- Các bị cáo V, S, L và G cùng xác định yêu cầu kháng cáo là đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt và cho các bị cáo hưởng án treo.
- Quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên tại phiên tòa: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận việc rút kháng cáo của bị cáo Huỳnh Xuân L, áp dụng các Điều 342, 348 Bộ luật tố tụng hình sự đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với bị cáo Huỳnh Xuân L; đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Văn G, Dương Ngọc S, Bùi Văn V, áp dụng điểm a khoản 1 Điều 355 và Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự, giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 87/2022/HS-ST ngày 29/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ về phần hình phạt đối với các bị cáo G, S, V; đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thành L, áp dụng điểm b khoản 1 Điều 355 và Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự, sửa một phần Bản án hình sự sơ thẩm số 87/2022/HS-ST ngày 29/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ về phần hình

phạt đối với bị cáo L theo hướng giữ nguyên mức hình phạt 9 tháng tù nhưng cho bị cáo L được hưởng án treo đồng thời ấn định thời gian thử thách theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Về tố tụng:

[1] Đơn kháng cáo của các bị cáo Huỳnh Xuân L, Dương Ngọc S, Bùi Văn V, Nguyễn Văn G, Nguyễn Thành L được thực hiện trong thời hạn luật định, có hình thức và nội dung phù hợp với quy định tại các Điều 331, 332 và 333 Bộ luật Tố tụng hình sự nên được xem xét giải quyết trình tự phúc thẩm.

[2] Về việc rút kháng cáo của bị cáo Huỳnh Xuân L: xét việc rút kháng cáo của bị cáo là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Cần đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với bị cáo L.

[3] Về hành vi phạm tội của các bị cáo khác gồm: Dương Ngọc S, Bùi Văn V, Nguyễn Văn G, Nguyễn Thành L: Ngày 06/9/2013 Sở KHCN tỉnh Bình Phước với Trạm khuyến nông huyện Đ, do Huỳnh Xuân L là trạm trưởng trạm khuyến nông ký 03 hợp đồng: Hợp đồng số 02/HĐ-CGKHKT, hợp đồng số 03/HĐ-CGUDDT, hợp đồng số 05/HĐ-CGKHKT để triển khai thực hiện các dự án, đề tài ứng dụng KHKT với tổng giá trị là 701.600.000 đồng. Quá Trình thực hiện hợp đồng, Huỳnh Xuân L lợi dụng chức vụ quyền hạn là trạm trưởng trạm khuyến nông huyện Đ đã chỉ đạo nhân viên là các bị cáo Ngô Văn Đ, D Ngọc S, Bùi Văn V, Nguyễn Thành L và Nguyễn Văn G cùng phối hợp với Ngô Văn Đ là kế toán thực hiện lập khống hóa đơn, chứng từ quyết toán để quyết toán nguồn kinh phí của UBND tỉnh Bình Phước giao cho Sở KHCN quản lý. Tất cả các bị cáo Ngô Văn Đ, Dương Ngọc S, Bùi Văn V, Nguyễn Thành L và Nguyễn Văn G đều thống nhất phối hợp thực hiện lập khống hóa đơn, chứng từ quyết toán theo sự chỉ đạo của Huỳnh Xuân L nhằm mục đích vụ lợi, muốn có nguồn kinh phí sử dụng chi cho các hoạt động của cơ quan và hỗ trợ cuối năm cho cán bộ trong Trạm gây thiệt hại cho ngân sách nhà nước với tổng số tiền 305.142.000đ.

Như vậy, các bị cáo S, V, L và G đã tiếp nhận sự chỉ đạo của L, từ đó tham gia, phối hợp với Kế toán của Trạm là Ngô Văn Đ thực hiện hành vi lập khống chứng từ, kê khống chi phí thực hiện một số nội dung trong các hợp đồng đã ký với Sở Khoa học-Công nghệ để thanh quyết toán lấy tiền kinh phí sử dụng chi cho các hoạt động của cơ quan và hỗ trợ cuối năm cho cán bộ của Trạm. Khi thực hiện hành vi, các đối tượng S, V, L, G nhận thức được việc lập khống hồ sơ chứng từ quyết toán khống kinh phí của nhà nước là vi phạm pháp luật. Trong đó: Bị cáo G đã tham gia lập khống 02 mô hình ghép cải tạo vườn cà phê già cỗi là 41.102.000 đồng, lập khống hồ sơ quyết toán 04 lớp tập huấn

là 30.120.000 đồng và lập không hồ sơ mô hình nuôi chồn hương là 40.000.000 đồng, với tổng số tiền quyết toán không gây thiệt hại cho ngân sách nhà nước là 111.222.000 đồng. Bị cáo S đã lập không 02 mô hình ghép cải tạo vườn cà phê già cỗi là 41.102.000 đồng và tham gia lập không chứng từ quyết toán 02 lớp tập huấn là 15.060.000 đồng với tổng số tiền quyết toán không gây thiệt hại cho ngân sách nhà nước là 56.162.000 đồng. Bị cáo V tham gia lập không chứng từ quyết toán 02 lớp tập huấn với số tiền là 15.060.000 đồng. Bị cáo L tham gia lập không chứng từ quyết toán 03 lớp tập huấn với số tiền là 22.590.000 đồng.

Kết luận giám định tài chính, kế toán ngày 02/10/2019 của Giám định viên tư pháp trong lĩnh vực tài chính kế toán tỉnh Bình Phước đã xác định: Việc Huỳnh Xuân L và các nhân viên Trạm khuyến nông Đ lập không chứng từ để thanh, quyết toán kinh phí thực hiện mô hình “Nuôi chồn hương dưới tán cà phê”, mô hình “Ghép cải tạo vườn cà phê già cỗi” và mô hình “Xây dựng vườn sản xuất hom giống tiêu sạch bệnh virus” làm thiệt hại cho ngân sách nhà nước với tổng số tiền là 254.642.000 đồng. Bản Kết luận giám định tài chính số 2164 ngày 05/8/2021 (giám định bổ sung) của Giám định viên tư pháp trong lĩnh vực tài chính tỉnh Bình Phước xác định: Việc Huỳnh Xuân L và các nhân viên Trạm khuyến nông Đ đã lập không chứng từ để thanh, quyết toán chi phí: Bảng thông tin mô hình; Kiểm tra tiến độ thực hiện, nghiệm thu mô hình; Công kỹ thuật kiểm tra, theo dõi mô hình và hỗ trợ xăng xe cho cán bộ kỹ thuật giám sát mô hình có gây thiệt hại cho ngân sách Nhà nước với số tiền thiệt hại là 50.500.000 đồng. Như vậy, theo kết quả giám định tài chính xác định tổng số tiền gây thiệt hại cho ngân sách nhà nước là 305.142.000 đồng.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố các bị cáo Ngô Văn Đ (cùng với Huỳnh Xuân L) phạm tội “Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ” theo quy định tại các điểm b, c khoản 2 Điều 356 của Bộ luật hình sự; các bị cáo Dương Ngọc S, Nguyễn Văn G phạm tội “Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ” theo điểm b khoản 2 Điều 356 của Bộ luật hình sự; các bị cáo Bùi Văn V, Nguyễn Thành L phạm tội “Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ” theo khoản 1 Điều 356 của Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không oan sai.

Xét Trình bày của các bị cáo Bùi Văn V, Dương Ngọc S về việc đề nghị Hội đồng xét xử xem xét hành vi của các bị cáo là người giúp sức nên không phải chịu trách nhiệm vượt quá của người thực hành là ông Ngô Văn Đ, Hội đồng xét xử nhận định: Như đã phân tích ở trên các bị cáo biết rõ việc L chỉ đạo các bị cáo lập không các chứng từ là trái với quy định của pháp luật nhưng các bị cáo vẫn thực hiện. Vì vậy, các bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự với vai trò là đồng phạm với bị cáo Huỳnh Xuân L.

Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và được hưởng án treo của các bị cáo Nguyễn Văn G, Nguyễn Thành L, Bùi Văn V, Dương Ngọc S, Hội đồng xét xử nhận định:

Các bị cáo đều không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự và đều có các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: thành khẩn khai báo, ăn năn hối

cải; phạm tội lần đầu, không có tiền án, tiền sự. Các bị cáo S, V và L trong quá Trình công tác được tặng thưởng bằng khen, giấy khen. Sau khi phạm tội, các bị cáo V, S đã tự nguyện nộp lại số tiền thu lợi bất chính khắc phục hậu quả do hành vi phạm tội gây ra. G, L đang nuôi con còn nhỏ. Ngoài ra, bị cáo S có thêm tình tiết giảm nhẹ do gia đình có công với cách mạng; đặc biệt bị cáo L là người đứng ra tố giác sự việc phạm tội và đã tích cực hợp tác với các cơ quan tố tụng trong việc phát hiện tội phạm. Như vậy, bị cáo G được hưởng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1, 2 Điều 51 Bộ luật hình sự; bị cáo S được hưởng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51 Bộ luật hình sự; bị cáo V được hưởng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51 Bộ luật hình sự; bị cáo L được hưởng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s, t khoản 1, 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Các tình tiết giảm nhẹ trên đã được Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng đầy đủ cho các bị cáo. Mặc dù, tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo S cũng cấp được thêm tình tiết giảm nhẹ mới đó là gia đình có công với cách mạng, bị cáo G cho rằng bị cáo là người đã giúp cung cấp một phần thông tin cho bị cáo L để L đứng ra tố cáo sai phạm. Tuy nhiên, xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng Điều 54 Bộ luật hình sự để quyết định hình phạt cho các bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt. Theo đó, xử phạt bị cáo Dương Ngọc S 14 tháng tù, bị cáo Nguyễn Văn G 15 tháng tù, bị cáo Bùi Văn V 09 tháng tù, bị cáo Nguyễn Thành L 09 tháng tù là phù hợp, không nặng so với hành vi và hậu quả mà bị cáo gây ra. Nên không có căn cứ để Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo và cho các bị cáo được hưởng án treo nên kháng cáo của các bị cáo không được chấp nhận.

Riêng, đối với bị cáo L, bị cáo là đồng phạm với vai trò giúp sức, bị cáo thực hiện hành vi phạm tội theo sự chỉ đạo của cấp trên (bị cáo H3 Xuân L), sau khi thực hiện hành vi bị cáo đã tích cực tố giác và tích cực hợp tác với các cơ quan tố tụng trong việc phát hiện tội phạm. Để thể hiện tính khoan H của pháp luật và phù hợp với chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước đối với những đối tượng đã đứng ra tố giác tội phạm, Hội đồng xét xử thấy cần tạo cơ hội cho bị cáo L được tự cải tạo, tu dưỡng bản thân mà không cần cách ly bị cáo khỏi đời sống xã hội. Do đó, cần giữ nguyên mức hình phạt mà Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng đối với bị cáo L nhưng cho bị cáo được hưởng án treo đồng thời ấn định thời gian thử thách theo quy định của pháp luật là phù hợp. Nên, kháng cáo của bị cáo L được chấp nhận một phần.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tại phiên tòa là có căn cứ, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Án phí hình sự phúc thẩm: Do kháng cáo của các bị cáo S, G, V không được chấp nhận nên các bị cáo phải chịu theo quy định của pháp luật; bị cáo L không phải chịu.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các điều 342 và 348 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015;

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với bị cáo Huỳnh Xuân L do bị cáo rút toàn bộ kháng cáo.

- Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 355 và Điều 356 Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và được hưởng án treo của các bị cáo Bùi Văn V, Dương Ngọc S và Nguyễn Văn G;

Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 87/2022/HS-ST ngày 29/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Phước về phần hình phạt đối với các bị cáo Bùi Văn V, Dương Ngọc S và Nguyễn Văn G.

- Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 355 và Điều 357 Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015;

Chấp nhận kháng cáo xin hưởng án treo của bị cáo Nguyễn Thành L,

Sửa một phần Bản án hình sự sơ thẩm số 87/2022/HS-ST ngày 29/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Phước về phần hình phạt đối với bị cáo Nguyễn Thành L;

Tuyên xử:

1. Về tội danh: Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Văn G, Dương Ngọc S, Bùi Văn V, Nguyễn Thành L phạm tội “Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ”.

2. Về hình phạt:

Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 356; điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51; các điều 17, 58, 54 và Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 xử phạt bị cáo Dương Ngọc S 14 (mười bốn) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo đi chấp hành án.

Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 356; điểm s khoản 1, 2 Điều 51; các điều 17, 58, 54 và Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 xử phạt bị can Nguyễn Văn G 15 (mười lăm) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo đi chấp hành án

Áp dụng khoản 1 Điều 356; điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51; các điều 17, 58, 54 và Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 xử phạt bị cáo Bùi Văn V 09 (chín) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo đi chấp hành án.

Áp dụng khoản 1 Điều 356; điểm s, t khoản 1, 2 Điều 51; các điều 17, 58, 54 và Điều 65 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 xử

phạt bị cáo Nguyễn Thành L 09 (chín) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tính từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Giao bị cáo Nguyễn Thành L cho Ủy ban nhân dân thị trấn P, huyện Đ giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo; Tr hợp thực hiện hành vi phạm tội mới thì Tòa án buộc người đó phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 56 của Bộ luật Hình sự

Hình phạt bổ sung: Không.

3. Án phí hình sự phúc thẩm: bị cáo Huỳnh Xuân L và bị cáo Nguyễn Thành L không phải chịu;

Các bị cáo Nguyễn Văn G, Dương Ngọc S, Bùi Văn V, mỗi bị cáo phải chịu 200.000đồng.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- PV 06 CA tỉnh Bình Phước;
- Sở Tư pháp;
- TAND, VKSND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Công an huyện Đ;
- Bị cáo;
- UBND huyện Đ;
- Cổng thông tin điện tử Tòa án;
- THCTP; Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Thị Quý Chi

(đã ký)

